



jiǎo tà chē
脚踏车

noun · bicycle

Example Sentences

wǒ qí jiǎo tà chē qù shàng xué
我骑脚踏车去上学。

I ride a bicycle to school.

Tā měi tiān qí jiǎo tà chē duàn liàn shēn tǐ
他每天骑脚踏车锻炼身体。

He rides a bicycle every day to exercise.

Zhè liàng jiǎo tà chē hěn jiù le dàn hái néng qí
这辆脚踏车很旧了，但还能骑。

This bicycle is very old, but it still rides.

Trace each character, then write the word on your own.

脚	脚	脚	脚	脚	脚	脚	脚	脚	脚	脚
脚	脚	脚								

踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏
踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏				

车	车	车	车	车	车	车				